

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34



CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Phùng Đệ	Ủy viên	
Ông Hoàng Đình Phẩm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2019
Ông Nguyễn Đình Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/11/2019
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	
Ông Lê Trung Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2019
Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2019
Ông Phùng Đệ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Nguyễn Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2019
Ông Nguyễn Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Tạ Hồng Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Hương Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/05/2019
Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/05/2019
Bà Dương Việt Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2019
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2019
Bà Bùi Thị My	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoa Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam được lập ngày 14 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		204.765.172.587	231.088.732.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.434.675.280	5.580.028.292
111	1. Tiền		3.434.675.280	5.580.028.292
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.034.016.361	52.937.177.566
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	43.059.571.490	39.117.467.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.960.778.222	5.636.045.670
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.061.419.851	17.041.589.013
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.047.753.202)	(8.857.924.181)
140	IV. Hàng tồn kho	8	136.146.037.217	162.842.038.788
141	1. Hàng tồn kho		136.146.037.217	162.842.038.788
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.150.443.729	9.729.487.831
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.147.234.859	294.088.985
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	9.435.398.846
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.208.870	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.813.875.628	92.071.837.913
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		336.279.500	255.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	336.279.500	255.200.000
220	II. Tài sản cố định		86.212.114.740	89.150.891.620
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.110.017.517	83.783.961.064
222	- Nguyên giá		163.188.442.325	155.514.263.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.078.424.808)	(71.730.302.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.102.097.223	5.366.930.556
228	- Nguyên giá		5.389.000.000	5.389.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(286.902.777)	(22.069.444)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		181.189.200	181.189.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	181.189.200	181.189.200
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.084.292.188	2.484.557.093
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.084.292.188	2.484.557.093
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292.579.048.215	323.160.570.390

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.661.158.980	134.746.078.632
310	I. Nợ ngắn hạn		105.662.869.999	131.205.081.010
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.817.300.830	44.064.570.919
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.798.322.040	4.774.473.206
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.456.812.423	927.609.416
314	4. Phải trả người lao động		5.328.678.766	7.752.401.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	468.155.688	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.268.096.040	360.911.195
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	52.724.725.878	70.999.524.962
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.800.778.334	2.325.589.485
330	II. Nợ dài hạn		3.998.288.981	3.540.997.622
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.760.000.000	3.090.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	805.148.502	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		433.140.479	450.997.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.917.889.235	188.414.491.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	182.917.889.235	188.414.491.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.000.000.000	98.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.000.000.000	98.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.025.800.000	51.025.800.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.287.404.209	25.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.604.685.026	14.101.287.549
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		500.000.000	500.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.104.685.026	13.601.287.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292.579.048.215	323.160.570.390


Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởngNguyễn Hoa Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	306.351.707.124	314.878.377.613
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.784.426.274	4.164.216.225
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.567.280.850	310.714.161.388
11	4. Giá vốn hàng bán	23	251.981.360.910	251.963.306.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.585.919.940	58.750.855.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	86.232.645	1.890.470.757
22	7. Chi phí tài chính	25	4.841.107.784	9.533.641.919
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.618.936.626	1.835.124.428
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.136.530.797	18.238.320.948
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.739.449.167	18.516.727.570
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.955.064.837	14.352.635.491
31	11. Thu nhập khác	28	1.118.799.743	3.332.285.713
32	12. Chi phí khác	29	34.975.544	387.739.703
40	13. Lợi nhuận khác		1.083.824.199	2.944.546.010
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.038.889.036	17.297.181.501
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.934.204.010	3.695.893.952
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.104.685.026</u>	<u>13.601.287.549</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	725	2.139

P

Thuy



Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		333.178.625.887	328.819.360.560
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(233.953.006.528)	(371.543.426.454)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.333.314.078)	(52.182.411.959)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.150.780.938)	(1.835.124.428)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.561.748.277)	(3.187.139.583)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		230.893.107	1.010.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.027.411.156)	(17.303.300.629)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>34.383.258.017</i>	<i>(116.222.042.493)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.982.920.364)	(62.230.186.061)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		897.727.272	4.747.768.182
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	24.396.150.322
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(40.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.940.000.000	23.300.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.232.645	1.890.470.757
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(9.058.960.447)</i>	<i>(47.895.796.800)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	61.678.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		138.378.519.716	112.044.166.389
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(155.848.170.298)	(41.044.641.427)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.520.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.469.650.582)</i>	<i>124.158.424.962</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm 2019**(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.854.646.988	(39.959.414.331)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.580.028.292	45.539.442.623
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.434.675.280</u>	<u>5.580.028.292</u>

Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hòa Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 98.000.000.000 đồng; tương đương 9.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo định hướng tập trung sản xuất thiết bị điện cao cấp ngoài các sản phẩm truyền thống, trong thời gian vừa qua Công ty đã mở rộng hoạt động sản xuất, nâng cấp hệ thống nhà xưởng, dây chuyền sản xuất có công suất hoạt động lớn nhằm phát triển dòng sản phẩm OKOM - VINAKIP. Tuy nhiên, do sản phẩm mới được đưa vào thị trường nên doanh số bán hàng chưa đạt mức kỳ vọng; cùng với đó các chi phí sản xuất kinh doanh như chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là nhựa, đồng), chi phí khấu hao do đầu tư hệ thống tài sản tăng so với năm trước đã khiến lợi nhuận gộp năm nay giảm 10,16 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 17,3%).

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và do Chi nhánh báo sổ về để Văn phòng Công ty hạch toán kế toán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá kế hoạch cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoạt động sản xuất thiết bị điện. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	341.572.851	249.674.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.093.102.429	5.330.353.863
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	-
	13.434.675.280	5.580.028.292

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 5,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư EPT	385.092.000	-	3.256.362.255	-
- Công ty TNHH Du lịch Thương mại Cường Thịnh	10.786.977.825	-	3.360.528.594	-
- Cửa hàng Điện Quang	1.827.925.999	-	2.582.412.094	-
- Phải thu khách hàng khác	30.059.575.666	(1.159.406.690)	29.918.164.121	(1.159.406.690)
	43.059.571.490	(1.159.406.690)	39.117.467.064	(1.159.406.690)

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phương Bắc	3.286.865.164	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Việt Tín Phát	-	-	1.311.618.403	-
- Zhejiang Singi Electrical Llc	1.030.444.008	-	1.915.695.667	-
- Trả trước cho người bán khác	643.469.050	-	2.408.731.600	-
	4.960.778.222	-	5.636.045.670	-

6 . PHẢI THU KHÁC

a)	Ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Tạm ứng	249.793.510	-	254.856.000	-
	Ủy thác đầu tư ^(*)	14.764.102.007	(7.888.346.512)	16.739.411.827	(7.698.517.491)
	Phải thu khác	47.524.334	-	47.321.186	-
		15.061.419.851	(7.888.346.512)	17.041.589.013	(7.698.517.491)

(*) Các khoản đầu tư khác là hợp đồng ủy thác đầu tư số 08/2018/HĐ-SSIAM-PC ngày 01 tháng 02 năm 2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI với thời hạn 12 tháng. Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không có thông báo về việc rút vốn. Giá trị dự phòng được xác định là số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	336.279.500	-	255.200.000	-
	336.279.500	-	255.200.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	344.692.738	-	344.692.738	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	341.153.223	-	341.153.223	-
- Các khoản khác	473.560.729	-	473.560.729	-
	1.159.406.690	-	1.159.406.690	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.732.345.738	-	73.192.112.858	-
Công cụ, dụng cụ	256.515.415	-	253.025.263	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.709.944.233	-	11.879.749.620	-
Thành phẩm	63.220.602.714	-	71.055.281.343	-
Hàng hoá	6.226.629.117	-	6.461.869.704	-
	136.146.037.217	-	162.842.038.788	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà điều hành	181.189.200	181.189.200
	181.189.200	181.189.200

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.695.101.187	98.778.716.461	11.381.627.068	3.658.819.020	155.514.263.736
- Mua trong năm	-	5.277.293.182	1.535.927.273	-	6.813.220.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.169.699.909	-	-	-	5.169.699.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.602.038.457)	(2.706.703.318)	-	(4.308.741.775)
Số dư cuối năm	46.864.801.096	102.453.971.186	10.210.851.023	3.658.819.020	163.188.442.325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.144.094.353	50.662.709.920	6.147.540.098	775.958.301	71.730.302.672
- Khấu hao trong năm	2.866.264.409	10.271.715.910	1.022.322.625	496.560.967	14.656.863.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.602.038.457)	(2.706.703.318)	-	(4.308.741.775)
Số dư cuối năm	17.010.358.762	59.332.387.373	4.463.159.405	1.272.519.268	82.078.424.808
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.551.006.834	48.116.006.541	5.234.086.970	2.882.860.719	83.783.961.064
Tại ngày cuối năm	29.854.442.334	43.121.583.813	5.747.691.618	2.386.299.752	81.110.017.517

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.801.156.658 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.215.951.941 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.800.000.000	1.589.000.000	5.389.000.000
Số dư cuối năm	3.800.000.000	1.589.000.000	5.389.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	22.069.444	22.069.444
- Khấu hao trong năm	-	264.833.333	264.833.333
Số dư cuối năm	-	286.902.777	286.902.777
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.800.000.000	1.566.930.556	5.366.930.556
Tại ngày cuối năm	3.800.000.000	1.302.097.223	5.102.097.223

(*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao của Công ty là mảnh đất tại địa chỉ Số 185 – 189 Âu Cơ, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	337.050.000	57.317.985
Chi phí thuê kho, văn phòng	227.284.500	100.040.000
Chi phí làm biển quảng cáo	296.359.375	136.731.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	286.540.984	-
	1.147.234.859	294.088.985
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.084.292.188	2.484.557.093
	1.084.292.188	2.484.557.093

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công Thương Đông Phương	5.175.291.550	5.175.291.550	7.445.963.525	7.445.963.525
- Công ty Cơ khí - Thương mại Quang Thắng (TNHH)	2.475.389.287	2.475.389.287	1.564.221.907	1.564.221.907
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại Minh Quang	314.222.308	314.222.308	1.185.701.475	1.185.701.475
- Công ty Cổ phần Thiết bị Việt Tín Phát	1.223.184.853	1.223.184.853	6.119.920.592	6.119.920.592
- Công ty TNHH Vinacompound	5.617.735.020	5.617.735.020	2.427.772.270	2.427.772.270
- Phải trả các đối tượng khác	12.011.477.812	12.011.477.812	25.320.991.150	25.320.991.150
	26.817.300.830	26.817.300.830	44.064.570.919	44.064.570.919

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trương Ngọc Tuấn	4.700.000.000	4.700.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	98.322.040	74.473.206
	4.798.322.040	4.774.473.206

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.679.288.783	1.544.008.782	-	2.135.280.001
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	3.208.870	3.208.870	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	927.609.416	1.955.671.283	2.561.748.277	-	321.532.422
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	609.524.045	609.524.045	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	562.024.960	562.024.960	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	179.359.513	179.359.513	-	-
	-	927.609.416	6.985.868.584	5.459.874.447	3.208.870	2.456.812.423

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại thời điểm ngày 31/12/2019, toàn bộ chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí lãi vay đối với các khoản vay của Công ty có giá trị 468.155.688 đồng.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	284.607.504	144.906.974
- Bảo hiểm xã hội	63.674.965	92.680.005
- Bảo hiểm y tế	56.814.654	60.475.538
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.582.978	51.553.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.800.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.415.939	11.295.550
	10.268.096.040	360.911.195
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.760.000.000	3.090.000.000
	2.760.000.000	3.090.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KLP VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	70.999.524.962	70.999.524.962	130.638.812.214	153.098.586.298	48.539.750.878	48.539.750.878
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long ⁽¹⁾	19.389.223.314	19.389.223.314	73.800.747.569	64.353.251.857	28.836.719.026	28.836.719.026
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	31.614.161.158	31.614.161.158	7.390.561.366	39.004.722.524	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽²⁾	19.996.140.490	19.996.140.490	34.300.849.640	42.178.913.902	12.118.076.228	12.118.076.228
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây	-	-	5.995.412.402	5.995.412.402	-	-
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	9.151.241.237	1.566.285.613	7.584.955.624	7.584.955.624
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	4.184.975.000	-	4.184.975.000	4.184.975.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long ⁽⁴⁾	-	-	4.184.975.000	-	4.184.975.000	4.184.975.000
	70.999.524.962	70.999.524.962	134.823.787.214	153.098.586.298	52.724.725.878	52.724.725.878
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long ⁽⁴⁾	-	-	7.739.707.502	2.749.584.000	4.990.123.502	4.990.123.502
	-	-	7.739.707.502	2.749.584.000	4.990.123.502	4.990.123.502
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(4.184.975.000)	-	(4.184.975.000)	(4.184.975.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	805.148.502	805.148.502

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 282/2019-HĐCVHM/NHCT145-PGDBH-KIP ngày 25/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 25/06/2019 đến ngày 25/06/2020, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.836.719.026 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/194107/HĐTD ngày 16/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.118.076.228 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Bao gồm các khoản vay cá nhân là cán bộ, công nhân viên trong Công ty với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ 01 tháng đến 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.584.955.624 đồng.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 72/2019-HĐCVTL/NHCT145-PGDBH-KIP ngày 27/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.990.123.502 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.184.975.000 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

e) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Hoa Cường ^(*)	5.200.000.000	305.346.809	-	-
	5.200.000.000	305.346.809	-	-

Mối quan hệ:

(*) Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.800.000.000	30.546.900.000	25.287.404.209	14.014.798.580	126.649.102.789
Tăng vốn trong năm trước	41.200.000.000	20.478.900.000	-	-	61.678.900.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.601.287.549	13.601.287.549
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.514.798.580)	(13.514.798.580)
Số dư cuối năm trước	98.000.000.000	51.025.800.000	25.287.404.209	14.101.287.549	188.414.491.758
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	51.025.800.000	25.287.404.209	14.101.287.549	188.414.491.758
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.104.685.026	7.104.685.026
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.000.000.000	(13.601.287.549)	(12.601.287.549)
Số dư cuối năm nay	98.000.000.000	51.025.800.000	26.287.404.209	7.604.685.026	182.917.889.235

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 429/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	14.101.287.549
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,09%	1.000.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	3,86%	544.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,01%	2.257.287.549
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	69,50%	9.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,54%	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH Công nghệ cao Grantex Việt Nam	20,41%	20.000.000.000	20,41%	20.000.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cương	21,18%	20.756.190.000	12,07%	11.832.190.000
Các cổ đông khác	58,41%	57.243.810.000	67,52%	66.167.810.000
	100%	98.000.000.000	100%	98.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.000.000.000	98.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	98.000.000.000	56.800.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	41.200.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	98.000.000.000	98.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	9.800.000.000	8.520.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.800.000.000	8.520.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(8.520.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(8.520.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	9.800.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.800.000	9.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.800.000	9.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.287.404.209	25.287.404.209
	26.287.404.209	25.287.404.209

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 016 QĐ/UB ngày 12 tháng 01 năm 1971 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (Nay là UBND thành phố Hà Nội) tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng, văn phòng Công ty từ năm 1971. Diện tích khu đất thuê là 6 ha. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	306.174.294.477	311.431.216.980
Doanh thu bán hàng hóa	177.412.647	3.447.160.633
	<u>306.351.707.124</u>	<u>314.878.377.613</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.784.426.274	4.164.216.225
	<u>5.784.426.274</u>	<u>4.164.216.225</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	251.812.189.041	248.616.548.321
Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.171.869	3.346.757.896
	<u>251.981.360.910</u>	<u>251.963.306.217</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	86.232.645	1.890.470.757
	<u>86.232.645</u>	<u>1.890.470.757</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.618.936.626	1.835.124.428
Dự phòng tổn thất hợp đồng ủy thác đầu tư	222.171.158	7.698.517.491
	<u>4.841.107.784</u>	<u>9.533.641.919</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.990.000	112.332.441
Chi phí nhân công	5.340.865.740	6.890.939.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.206.400	619.139.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.126.688	3.658.416.875
Chi phí khác bằng tiền	4.799.341.969	6.957.492.626
	14.136.530.797	18.238.320.948

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.843.506	513.833.404
Chi phí nhân công	9.770.935.889	11.195.759.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.534.957.411	438.082.017
Thuế, phí, lệ phí	585.374.111	718.734.806
Hoàn nhập dự phòng	-	(13.081.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.262.447.008	927.974.143
Chi phí khác bằng tiền	8.327.891.242	4.735.425.472
	21.739.449.167	18.516.727.570

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	897.727.272	3.327.633.553
Tiền phạt thu được	45.724.516	4.652.160
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	71.258.864	-
Thu nhập khác	104.089.091	-
	1.118.799.743	3.332.285.713

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Truy thu thuế TNDN	-	289.364.744
Các khoản bị phạt	34.975.544	98.374.959
	34.975.544	387.739.703

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.038.889.036	14.214.778.592
Các khoản điều chỉnh tăng	632.131.013	1.182.288.256
- Khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ	229.768.750	168.608.984
- Chi phí không hợp lệ	402.362.263	1.013.679.272
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.671.020.049	15.397.066.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.934.204.010	3.079.413.370
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	21.467.273	289.364.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	927.609.416	129.490.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.561.748.277)	(3.187.139.583)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	321.532.422	311.128.834
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	3.082.402.909
Thu nhập tính thuế TNDN	-	3.082.402.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	616.480.582
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	616.480.582
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.934.204.010	3.695.893.952
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	321.532.422	927.609.416

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.104.685.026	13.601.287.549
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.104.685.026	13.601.287.549
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.800.000	6.359.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	725	2.139

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.363.152.135	259.731.761.910
Chi phí nhân công	54.261.285.460	64.377.401.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.903.840.101	10.018.550.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.654.816.521	16.481.519.964
Chi phí khác bằng tiền	14.482.733.629	11.539.957.589
	<u>280.665.827.846</u>	<u>362.149.192.226</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.434.675.280	-	5.580.028.292	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.457.270.841	(9.047.753.202)	56.414.256.077	(8.857.924.181)
	<u>71.891.946.121</u>	<u>(9.047.753.202)</u>	<u>61.994.284.369</u>	<u>(8.857.924.181)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			53.529.874.380	70.999.524.962
Phải trả người bán, phải trả khác			39.845.396.870	47.515.482.114
Chi phí phải trả			468.155.688	-
			<u>93.843.426.938</u>	<u>118.515.007.076</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.434.675.280	-	-	13.434.675.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.073.238.139	336.279.500	-	49.409.517.639
	62.507.913.419	336.279.500	-	62.844.192.919
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.580.028.292	-	-	5.580.028.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.301.131.896	255.200.000	-	47.556.331.896
	52.881.160.188	255.200.000	-	53.136.360.188

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	52.724.725.878	805.148.502	-	53.529.874.380
Phải trả người bán, phải trả khác	37.085.396.870	2.760.000.000	-	39.845.396.870
Chi phí phải trả	468.155.688	-	-	468.155.688
	90.278.278.436	3.565.148.502	-	93.843.426.938
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	70.999.524.962	-	-	70.999.524.962
Phải trả người bán, phải trả khác	44.425.482.114	3.090.000.000	-	47.515.482.114
	115.425.007.076	3.090.000.000	-	118.515.007.076

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.335.000.000	859.184.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.489.814.700	1.864.103.299

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

